



zài háng
在行

adjective · be expert at; know well

Example Sentences

Zuò fàn zhè jiàn shì tā zuì zài háng
做饭这件事她最在行。

She is the most expert at cooking.

Tā duì diàn nǎo hěn zài háng
他对电脑很在行。

He is very good with computers.

Trace each character, then write the word on your own.

在	在	在	在	在	在	在	在	在		
行	行	行	行	行	行	行	行	行		